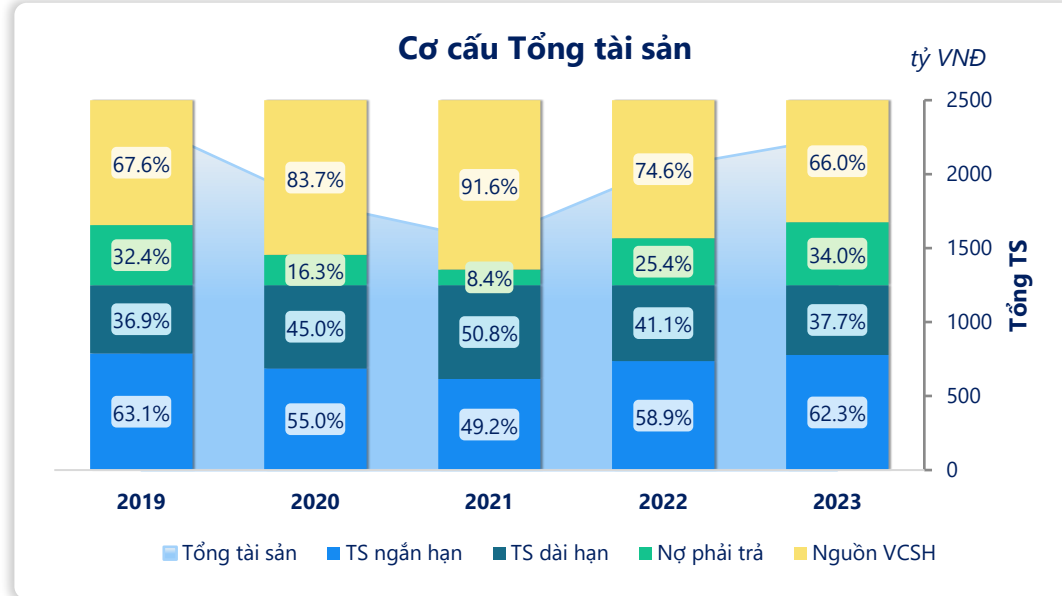
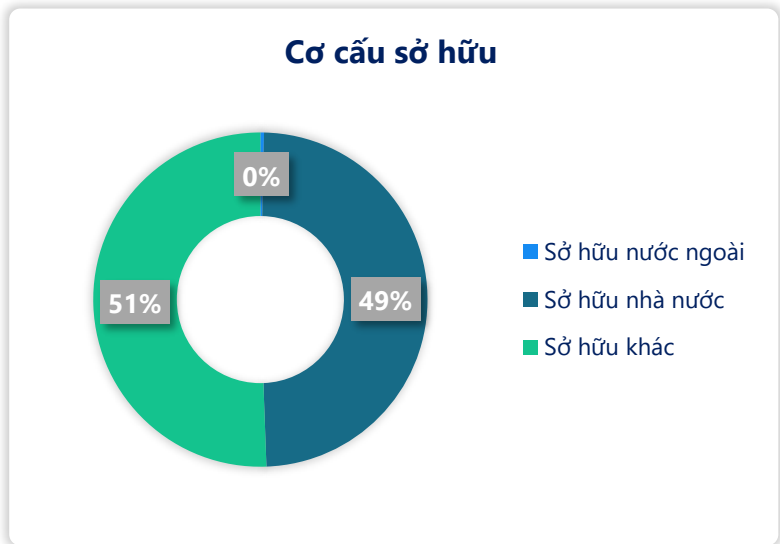


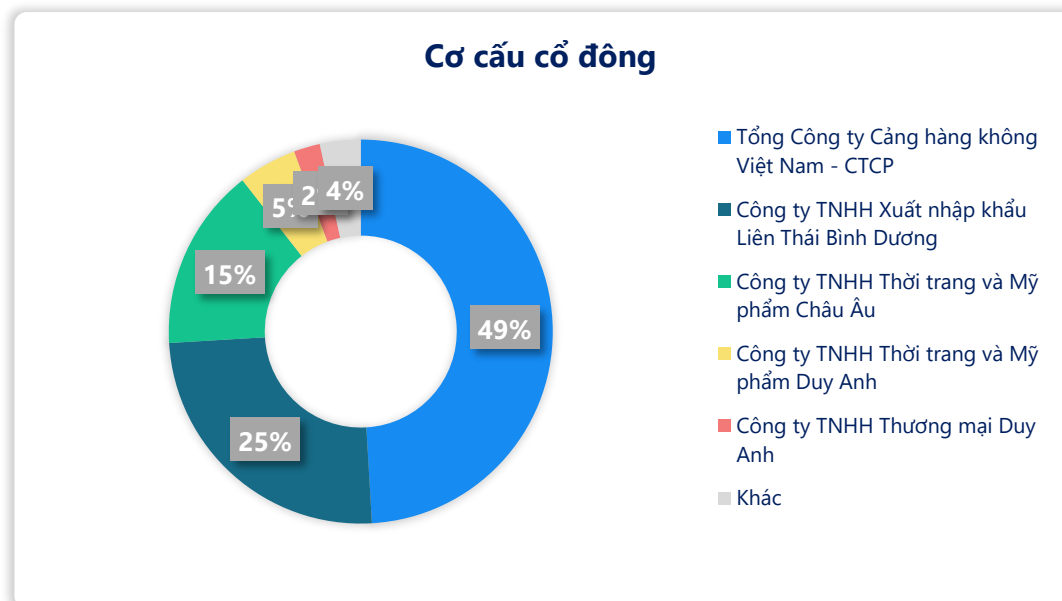
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	24,900				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,000				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,230				
SL cổ phiếu LH	133,451,910				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,620				
% sở hữu nước ngoài	0.4%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,492				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,323				
P/E	11.3				
EPS	2,203				
	YTD	1T	3T	6T	
SAS	13.3%	-0.4%	6.0%	5.5%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **SAS** năm 2023 tăng trưởng **10.0%** so với năm trước, đạt **2,249** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.0%, cao hơn nợ phải trả.

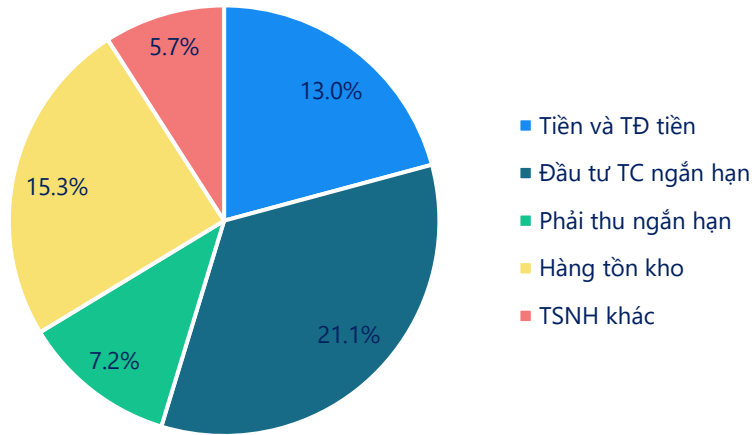
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.35%.

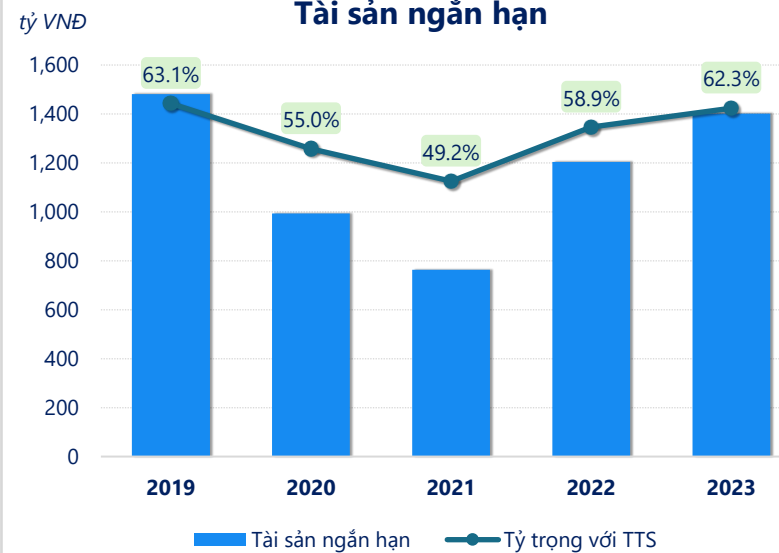
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP** sở hữu **49.1%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Châu Âu nắm giữ 15.4%.

Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

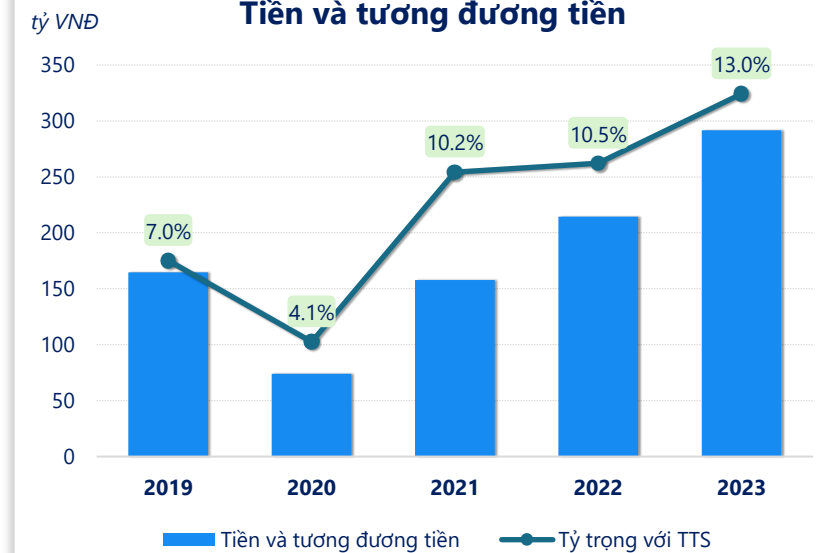


2023

Tài sản ngắn hạn



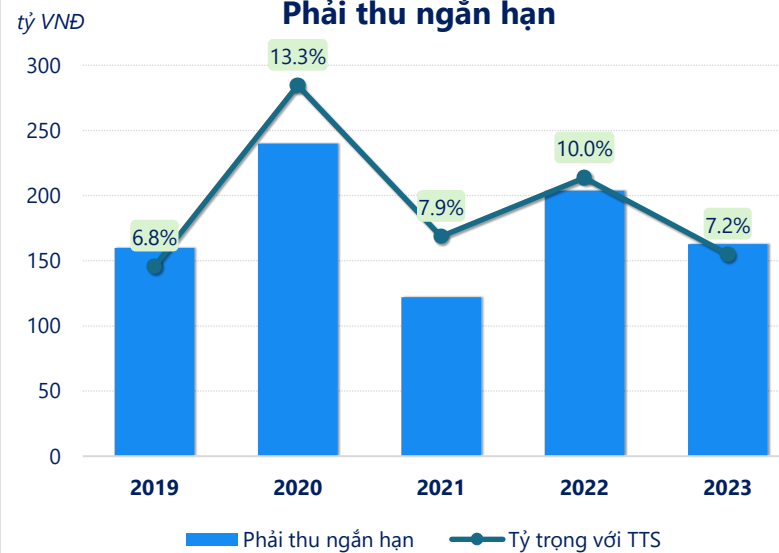
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SAS đạt **1,401** tỷ đồng, tăng trưởng **16.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

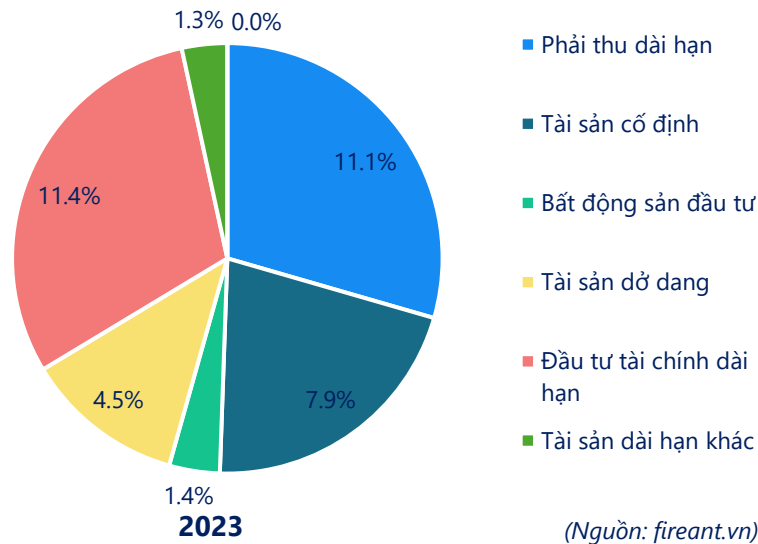
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



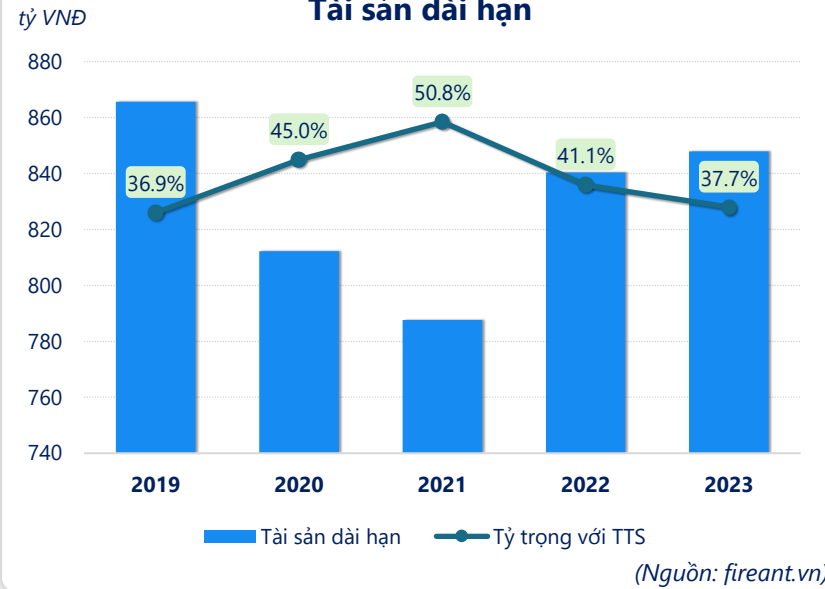
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



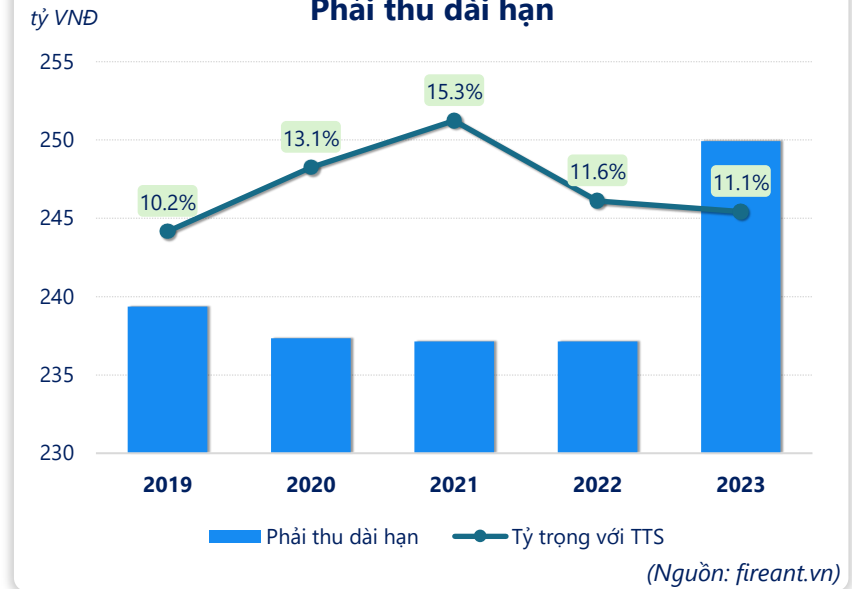
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.90%** so với năm trước và đạt **847.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

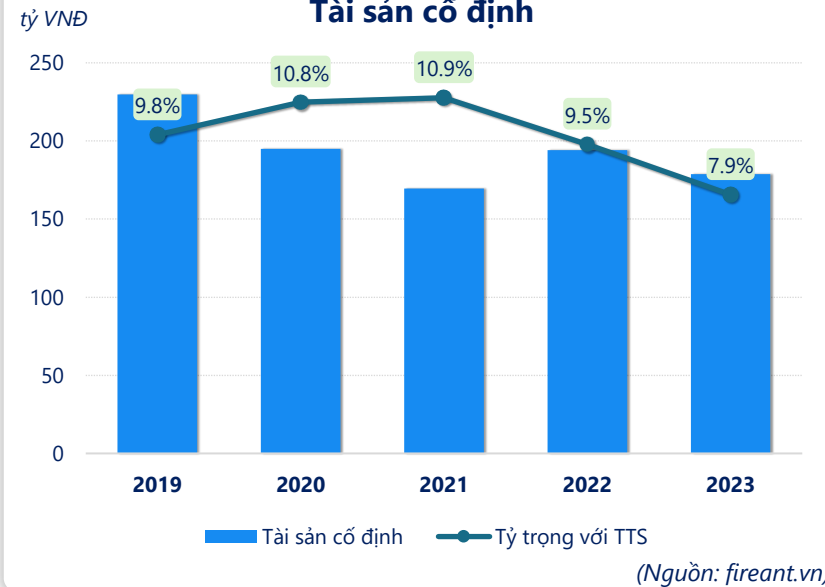
Tài sản dài hạn



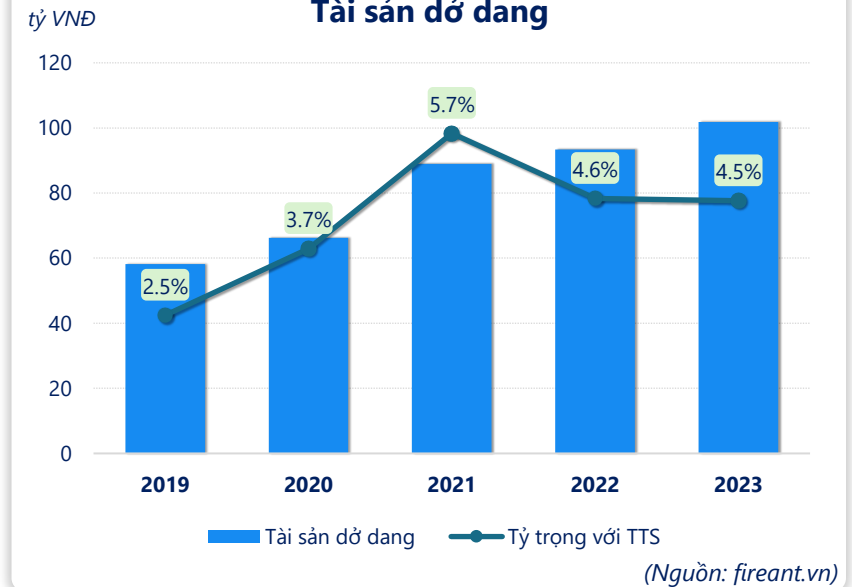
Phải thu dài hạn

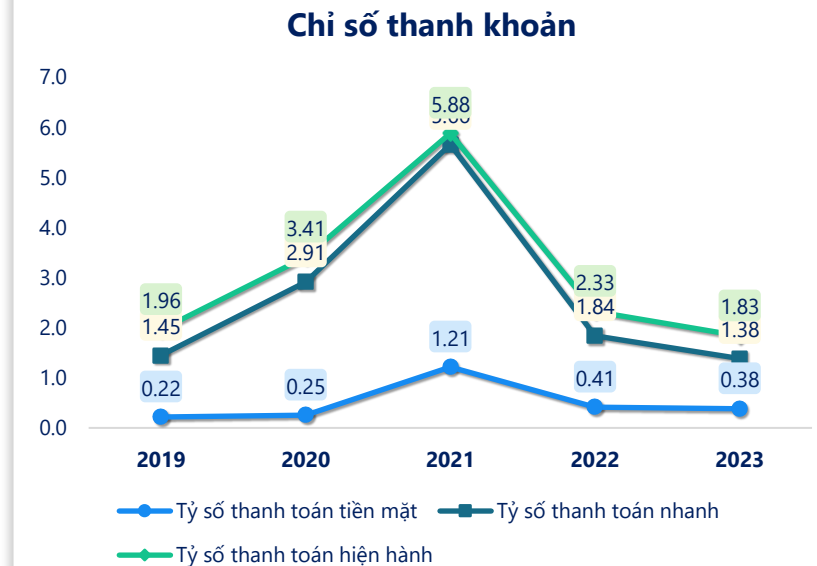
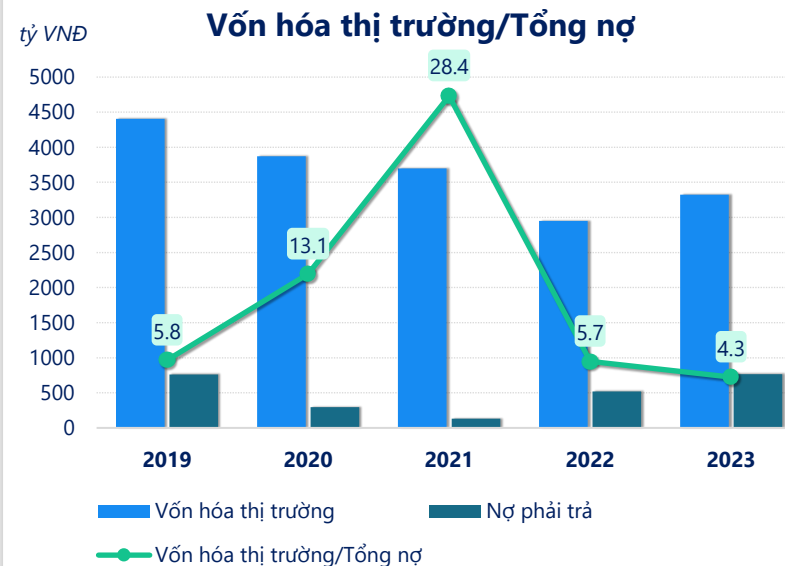
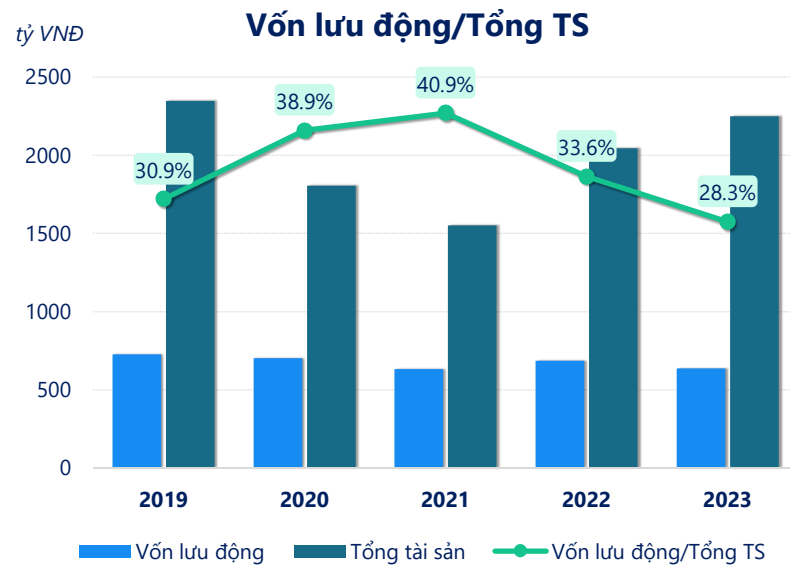
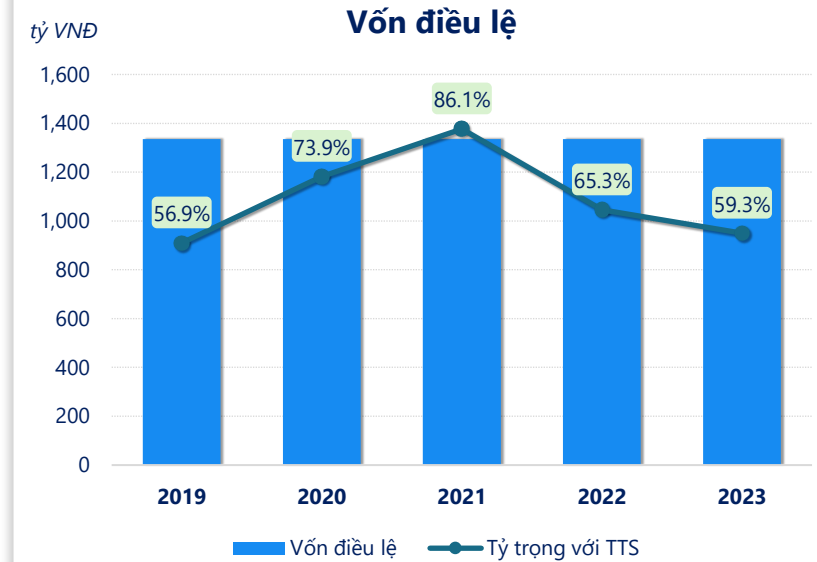
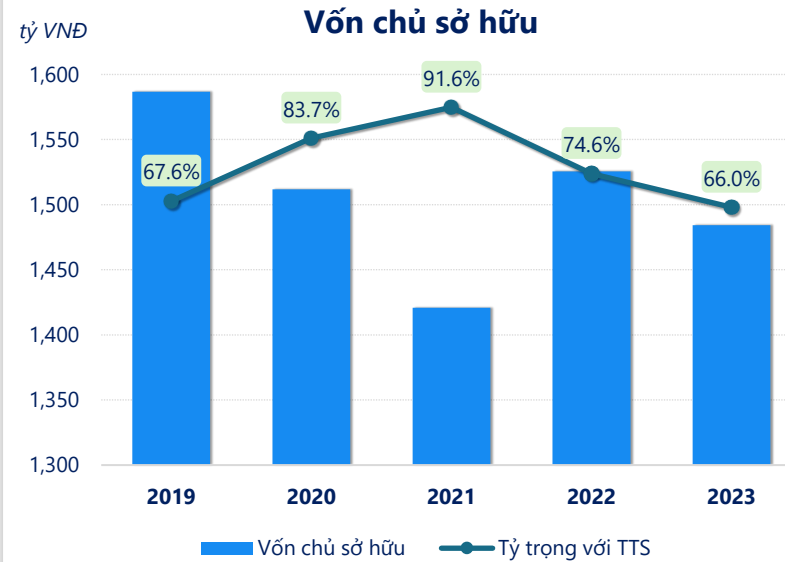
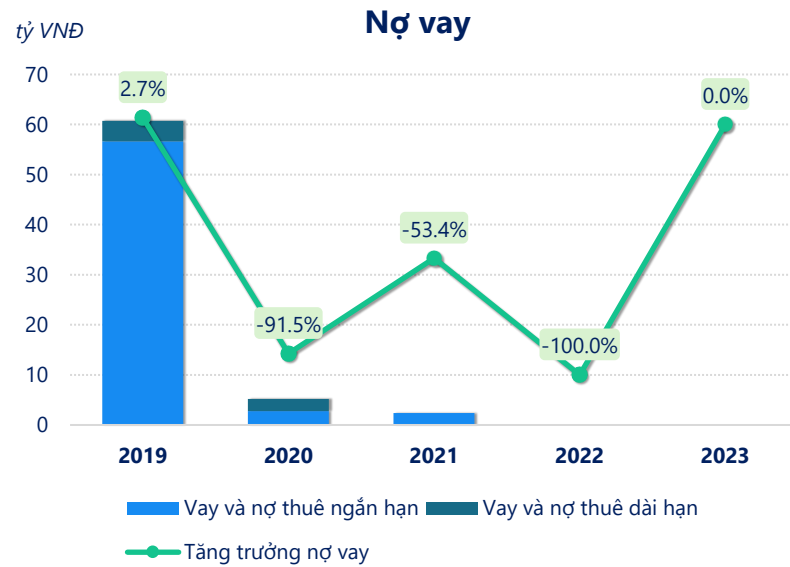


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,249</b>	<b>2,044</b>	<b>10.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,401</b>	<b>1,203</b>	<b>16.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	292	214	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	475	435	9.2%
Phải thu ngắn hạn	163	204	-20.1%
Hàng tồn kho	344	252	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	127	98.2	29.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>848</b>	<b>840</b>	<b>0.9%</b>
Phải thu dài hạn	250	237	5.4%
Tài sản cố định	179	194	-7.9%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	102	93.4	9.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	267	-3.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>28.9</b>	<b>16.9</b>	<b>71.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>757</b>	<b>518</b>	<b>46.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>756</b>	<b>518</b>	<b>46.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	563	382	47.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.10</b>	<b>0.76</b>	<b>45.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,492</b>	<b>1,526</b>	<b>-2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,492</b>	<b>1,526</b>	<b>-2.2%</b>
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,895</b>	<b>918</b>	<b>321</b>	<b>1,400</b>	<b>2,581</b>
Giá vốn hàng bán	1,514	473	172	666	1,185
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,382</b>	<b>446</b>	<b>149</b>	<b>734</b>	<b>1,396</b>
Doanh thu HĐTC	180	221	107	89.7	170
Chi phí TC	12.0	45.1	46.5	-3.62	13.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.06</b>	<b>1.47</b>	<b>0.30</b>	<b>0.09</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	811	290	115	404	859
Chi phí QLDN	307	188	93.4	199	371
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>432</b>	<b>143</b>	<b>0.59</b>	<b>224</b>	<b>323</b>
Lợi nhuận khác	13.5	5.12	2.47	5.46	10.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>445</b>	<b>148</b>	<b>3.06</b>	<b>230</b>	<b>334</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>373</b>	<b>149</b>	<b>3.06</b>	<b>210</b>	<b>286</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>373</b>	<b>149</b>	<b>3.06</b>	<b>210</b>	<b>286</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	-195	7.73	221	304
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	68.3	362	159	-84.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-310	-257	-82.8	-78.2	-293
Tiền đầu kỳ	200	165	74.1	158	214
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-37.5</b>	<b>-90.4</b>	<b>83.8</b>	<b>59.1</b>	<b>78.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	2.21	-0.11	-0.04	-2.61	-0.72
Tiền cuối kỳ	165	74.1	158	214	292